

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 9 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu dân cư mới tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, đã được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 140 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; khoản 2 Điều 39 và điểm b khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019; Khoản 6 Điều 75 Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030; Về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án Luật;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm

định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 Ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; Thông tư số 01/2021/TT/BXD ngày 19/05/2021 Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc xác định các khu vực có ý nghĩa quan trọng trong các đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc giao bổ sung danh mục dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh giao Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 vốn ngân sách nhà nước, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 22/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị mới Trung Môn, huyện Yên Sơn;

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1719/TTr-SXD ngày 17/7/2024 về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu dân cư mới tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu dân cư mới tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn với những nội dung sau:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn.

**2. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch:** Sở Xây dựng Tuyên Quang.

**3. Địa điểm:** Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

**4. Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch chi tiết:**

**4.1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:**

Vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: Giáp Ngòi Con và đất nông nghiệp;

+ Phía Nam: Giáp đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi Trung tâm huyện Yên Sơn;

+ Phía Đông: Giáp suối và đất nông nghiệp;

+ Phía Tây: Giáp khu đất nông nghiệp và đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi Trung tâm huyện Yên Sơn .

**4.2. Quy mô lập quy hoạch:**

- Quy mô lập đồ án quy hoạch chi tiết: Khoảng 9,8 ha.

- Quy mô dân số: Khoảng 1500 - 2000 người.

**5. Tính chất khu vực lập quy hoạch:**

Là khu dân cư được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn khu, đảm bảo khớp nối về mặt tổ chức không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

**6. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật:**

Các chỉ tiêu cho khu đất được xác định cụ thể trong khi nghiên cứu lập quy hoạch theo tiêu chuẩn của các tiêu trí đô thị loại V, phù hợp với điều kiện thực tế tại khu vực và phù hợp tiêu chuẩn Quy chuẩn xây dựng Việt Nam như QCVN 01/2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật và các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành.

Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính như sau:

| TT         | Hạng mục                             | Đơn vị                     | Chỉ tiêu quy hoạch |
|------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>          |                            |                    |
| <b>1.1</b> | <b>Đất đơn vị ở</b>                  |                            |                    |
|            | Trường mầm non                       | m <sup>2</sup> /1 cháu     | ≥12                |
|            | Đất cây xanh đơn vị ở                | m <sup>2</sup> /người      | ≥2                 |
|            | Đất ở                                | m <sup>2</sup> /người      | 45-55              |
|            | Sân chơi, sân luyện tập              | m <sup>2</sup> /người      | ≥1                 |
|            | Thương mại - dịch vụ                 | m <sup>2</sup> /công trình | ≥2000              |
| <b>1.2</b> | <b>Mật độ xây dựng</b>               |                            |                    |
|            | Lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ       | %                          | 40-100             |
|            | Công trình dịch vụ - công cộng       | %                          | ≤ 40               |
|            | Đất thương mại dịch vụ - hỗn hợp     | %                          | 40-80              |
| <b>II</b>  | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>              |                            |                    |
| <b>2.1</b> | <b>Giao thông</b>                    |                            |                    |
|            | Tỷ lệ đất giao thông                 | %                          | ≥21                |
|            | Đất bãi đỗ xe                        | m <sup>2</sup> /người      | ≥2,5               |
| <b>2.2</b> | <b>Cấp nước</b>                      |                            |                    |
|            | Cấp nước sinh hoạt (Qsh)             | L/ng.ngđ                   | ≥80                |
|            | Tỷ lệ cấp nước                       | %                          | 100                |
|            | Cấp nước CC-TM-DV                    | L/m <sup>2</sup> sàn       | ≥2                 |
|            | Cấp nước trường học (trường mầm non) | L/cháu.ngđ                 | ≥75                |
|            | Công trình công cộng dịch vụ         | % lượng nước SH            | ≥10                |
|            | Cấp nước phòng cháy chữa cháy        | L/giây/1 đám cháy          | 10                 |
|            | Nước tưới công viên, vườn hoa        | L/m <sup>2</sup> /ngđ      | 3                  |
|            | Nước rửa đường                       | L/m <sup>2</sup> /ngđ      | 0,4                |
| <b>2.3</b> | <b>Cấp điện</b>                      |                            |                    |
|            | Cấp điện đơn vị ở                    | W/người                    | 330                |
|            | Cấp điện công cộng, DVTM             | W/m <sup>2</sup> sàn       | 30                 |
|            | Cấp điện trường học, nhà trẻ         | kW/học sinh, cháu          | 0,2                |
|            | Chiếu sáng công viên, vườn hoa       | W/m <sup>2</sup>           | 0,5                |
|            | Chiếu sáng đường phố                 | W/m <sup>2</sup>           | 1                  |
| <b>2.4</b> | <b>Thông tin liên lạc</b>            |                            |                    |
|            | Thuê bao sinh hoạt                   | thuê bao/hộ                | 2                  |
| <b>2.5</b> | <b>Thoát nước thải</b>               |                            |                    |
|            | Nước thải sinh hoạt                  | % nước cấp                 | ≥ 80%              |
| <b>2.6</b> | <b>Vệ sinh môi trường</b>            |                            |                    |
|            | Tiêu chuẩn CTR                       | kg/người/ngày              | 0,8                |

## 7. Các yêu cầu đối với nội dung quy hoạch:

### 7.1. Nguyên tắc lập quy hoạch:

- Khi lập quy hoạch phải đánh giá hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các yếu tố về văn hoá - xã hội, môi trường của khu

vực lập quy hoạch để có giải pháp bổ sung, điều chỉnh hợp lý nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất, bảo đảm yêu cầu sử dụng về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với khu vực phát triển, hình thành khu ở mới việc bố trí tổ hợp các công trình nhà ở kết hợp với không gian công cộng sử dụng chung (*vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe phục vụ nhóm nhà ở và đường cấp nội bộ,...*) đảm bảo không gian kiến trúc cảnh quan sinh động, hài hòa với khu vực theo một tổng thể kiến trúc chung của khu vực, phù hợp với các quy định và quy chuẩn xây dựng hiện hành, đảm bảo tính kết nối giữa khu vực dân cư hiện có và khu ở mới.

- Không gian quy hoạch kiến trúc phải đạt được các yêu cầu về tổ chức không gian, đảm bảo môi trường sống và làm việc đáp ứng nhu cầu phát triển dài hạn theo định hướng chung của khu vực. Cơ cấu sử dụng đất hợp lý, thuận lợi cho việc phân chia giai đoạn đầu tư xây dựng.

- Các tuyến đường phố mở mới hoặc các tuyến đường phố cải tạo mở rộng phải quy hoạch, thiết kế các công trình tiếp giáp với tuyến đường đồng bộ với các công trình liền kề, đảm bảo mỹ quan chung trên toàn tuyến.

### **7.2. Dự báo phát triển:**

- Xác định quy mô dân số, tính chất, chức năng sử dụng đất theo quy hoạch và các chỉ tiêu cho từng lô đất về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình.

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính về quy mô, dân số, đất đai, công trình xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, chỉ tiêu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch.

### **7.3. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:**

Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật trong khu vực nghiên cứu quy hoạch tuân thủ theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành và được xem xét, xác định cụ thể trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch để phù hợp điều kiện đất đai, dân số và các dự án liên quan.

### **7.4. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:**

- Yêu cầu, nguyên tắc về tổ chức không gian kiến trúc khi thực hiện nghiên cứu lập đồ án quy hoạch chi tiết. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, bố trí hệ thống cây xanh – mặt nước (nếu có) và các công trình thể thao, văn hóa, hạ tầng kỹ thuật, tiện ích khu dân cư đảm bảo về quy mô, chỉ tiêu theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành; phù hợp tại các khu vực không gian chuyển tiếp, các “vùng đệm” giữa khu dân cư hiện có với khu phát triển mới, đảm bảo hài hòa.

- Xác định các phân vùng với các ý tưởng không gian chủ đạo, để đưa ra các nguyên tắc về tổ chức hình thái không gian kiến trúc nhằm tạo lập các liên kết hình ảnh, các hiệu quả thẩm mỹ và đặc trưng kiến trúc của từng khu vực, góp phần tạo nên hình ảnh kiến trúc hiện đại theo một tổng thể kiến trúc chung của khu vực.

### **7.5. Thiết kế đô thị:**

- Thực hiện nghiên cứu về không gian kiến trúc cảnh quan làm cơ sở đề xuất các chỉ dẫn cụ thể về thiết kế đô thị, các quy định kiểm soát phát triển theo quy định của pháp luật, góp phần hoàn thiện quy hoạch tổng thể, đảm bảo phát triển đô thị đồng bộ và bền vững.

- Xác định các công trình điểm nhấn trong khu vực quy hoạch theo các hướng tầm nhìn (*điểm nhấn về kiến trúc, điểm nhấn về cây xanh*); xác định chiều cao xây dựng công trình của từng khu vực trên cơ sở tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, phù hợp với mật độ xây dựng, cảnh quan, cây xanh, mặt nước trong khu vực đô thị và quy hoạch cấp trên; xác định khoảng lùi công trình trên từng đường phố, nút giao thông tuân thủ quy hoạch cấp trên, các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

- Xác định hình khối, màu sắc, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc; tổ chức hệ thống cây xanh mặt nước và quảng trường (*cây xanh bóng mát và cây xanh cảnh quan*), mặt nước và các vật thể kiến trúc đô thị (*thùng rác công cộng, trạm dừng các phương tiện công cộng, ghế ngồi, hệ thống đèn chiếu sáng,...*).

- Quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị phải tính toán đến hiện trạng hình dạng các lô đất đảm bảo các yêu cầu về cảnh quan và an toàn trong xây dựng để điều chỉnh, hợp khối.

- Đề xuất các giải pháp thiết kế công trình xây dựng đồng bộ tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành.

### **7.6. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:**

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến mạng lưới đường nội bộ, khảo sát, đánh giá hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư xây dựng để có cơ sở điều chỉnh, khớp nối cho phù hợp. Cụ thể bao gồm các nội dung sau:

- Quy hoạch cốt xây dựng đối với từng lô đất, phù hợp với các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu chung của khu vực.

- Xác định mạng lưới giao thông (*kể cả đường đi bộ nếu có*), mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

- Xác định mạng lưới giao thông hiện có làm cơ sở nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường hiện hữu.

- Vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe để đảm bảo phục vụ nhu cầu giao thông của khu vực; chú trọng phát triển đường đi xe đạp và đi bộ thuận lợi, hấp dẫn, gắn với các không gian và chức năng đa dạng kiến tạo môi trường đô thị văn minh, đô thị xanh, bền vững.

- Việc thiết kế nút giao tuân thủ theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu thiết kế đường ô tô hiện hành, bảo đảm khả năng thông hành và an toàn giao thông khi dự án được đưa vào khai thác sử dụng.

- Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới cấp nước đến mạng ống cấp III (*ống dịch vụ*), họng

cứu hỏa,... và các thông số kỹ thuật chi tiết; kết nối đồng bộ giữa khu dân cư mở mới và dân cư hiện trạng.

- Xác định nhu cầu cung cấp năng lượng và chiếu sáng, hạ tầng viễn thông thụ động: Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện; vị trí, quy mô các trạm biến áp (*nếu có*); mạng lưới đường dây điện cao thế, trung thế, hạ thế và chiếu sáng của khu vực. Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc đến từng cấp thuê bao; kết nối đồng bộ giữa khu dân cư mở mới và dân cư hiện trạng.

- Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc.

- Xác định lượng nước thải, rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước bẩn, chất thải. Các điểm tập trung chất thải rắn, điểm trung chuyển chất thải rắn (*đảm bảo bán kính phục vụ theo quy định*).

### **7.7. Đánh giá môi trường chiến lược:**

- Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình, các vấn đề xã hội, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường.

- Đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian, kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch.

- Đề ra các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường đô thị khi triển khai thực hiện quy hoạch.

- Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

### **7.8. Quy hoạch xây dựng ngầm:**

Đề xuất các giải pháp bố trí Tuynel, hào kỹ thuật chứa hệ thống cấp nước phân phối, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, các công trình có hạng mục tầng ngầm (*nếu có*).

### **8. Dự kiến các hạng mục cơ bản trong dự án:**

Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật trong khu vực nghiên cứu quy hoạch tuân thủ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành và được xem xét, xác định cụ thể trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch để phù hợp điều kiện đất đai, dân số và các dự án liên quan. Một số chức năng dự kiến sẽ triển khai đầu tư xây dựng như sau:

- Đất nhóm nhà ở (*nhà ở liền kề, nhà ở biệt thự*);

- Đất cây xanh.

- Đất thương mại dịch vụ;

- Đất công trình công cộng.

- + Đất giáo dục (*Trường mầm non*).

- + Đất văn hóa (*Nhà văn hóa*).

- Đất giao thông.

- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật.

### **9. Danh mục hồ sơ đồ án:**

Hồ sơ sản phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

**10. Nguồn vốn thực hiện:** Được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **11. Thời gian thực hiện:**

Thời gian hoàn thành: Không quá 06 tháng kể từ khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt. Thời gian lập quy hoạch không bao gồm thời gian trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn và các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Trung Môn, huyện Yên Sơn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng các quy định của Pháp luật hiện hành./.

### **Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy; (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (b/c)
- Chủ tịch UBND; (b/c)
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT. (ĐTXD - H)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Tuấn**